

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Địa chỉ: Số 01, đường TS1, Khu CN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh

Mã số: 0100100199

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2026
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026)

Bắc Ninh, Tháng 10 Năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		468.169.256.405	380.849.279.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.421.115.406	3.627.881.007
1. Tiền	111		1.421.115.406	3.627.881.007
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227.802.780.784	112.823.662.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	211.071.444.500	108.991.302.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.920.543.725	961.070.069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	10.810.792.559	2.871.290.152
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	-	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.06	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	224.042.687.734	245.228.464.337
1. Hàng tồn kho	141		224.042.687.734	245.228.464.337
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		14.902.672.481	19.169.271.923
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.08	2.304.620.279	1.683.866.963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		10.558.649.633	17.485.404.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	2.039.402.569	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.145.482.830	75.097.963.607
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.749.855.958	39.532.873.314
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	52.580.091.161	36.945.905.635
- Nguyên giá	222		353.728.264.644	327.690.665.313
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(301.148.173.483)	(290.744.759.678)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.169.764.797	2.586.967.679
- Nguyên giá	228		3.824.178.500	3.824.178.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.654.413.703)	(1.237.210.821)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-

00199
CÔNG TY
PHẦN
AN S
ÔNG T. P

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.11	41.111.108	7.062.176.486
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		41.111.108	7.062.176.486
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.12	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		25.354.515.764	28.502.913.807
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.08	25.354.515.764	28.502.913.807
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		548.314.739.235	455.947.243.416

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		353.259.728.903	262.008.189.287
I. Nợ ngắn hạn	310		340.140.162.413	262.008.189.287
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	67.116.794.412	15.388.766.536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.348.681.681	7.272.060.238
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	15.140.886.299	578.282.399
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	2.521.335.180	3.332.028.528
5. Phải trả người lao động	315		39.994.041.042	21.034.807.462
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	4.876.778.086	2.983.496.524
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	386.277.591
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	605.176.741	648.431.682
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	185.333.840.963	198.812.996.433
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.202.628.009	11.571.041.894
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13.119.566.490	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		13.119.566.490	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	V.19	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195.055.010.332	193.939.054.129
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.020.030.000	112.020.030.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.308.657.003	36.308.657.003
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.961.610.970	3.961.610.970
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.413.138.359	25.297.182.156
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		973.842.382	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		25.439.295.977	25.297.182.156
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		548.314.739.235	455.947.243.416

NGƯỜI LẬP


Đinh Thành Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thảo

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026



Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2026
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	328.120.352.118	312.453.311.634	771.526.270.286	718.058.943.573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		328.120.352.118	312.453.311.634	771.526.270.286	718.058.943.573
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	263.147.789.684	269.022.539.678	615.862.811.620	574.822.308.086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		64.972.562.434	43.430.771.956	155.663.458.666	143.236.635.487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.04	284.376.473	218.637.162	523.019.653	902.618.640
7. Chi phí tài chính	23	VI.05	4.762.406.355	2.086.553.262	10.076.608.919	5.073.889.813
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		3.950.122.344	2.012.956.487	8.984.729.314	3.796.646.780
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	15.988.803.763	8.617.877.876	32.895.992.932	19.654.989.957
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	31.848.368.346	22.004.623.573	80.438.976.162	90.435.778.506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.657.360.443	10.940.354.407	32.774.900.306	28.974.595.851
11. Thu nhập khác	31	VI.06	73.498.900	-	189.079.845	105.267.929
12. Chi phí khác	32	VI.07	159.077.320	6.448	751.500.052	543.888
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(85.578.420)	(6.448)	(562.420.207)	104.724.041
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.571.782.023	10.940.347.959	32.212.480.099	29.079.319.892
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.658.771.960	2.221.964.942	6.773.184.122	5.912.141.050
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		9.913.010.063	8.718.383.017	25.439.295.977	23.167.178.842
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		885	778	2.271	2.068
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

Đinh Thành Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thảo



Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.212.480.099	29.079.319.892
2. Lợi nhuận trước thuế				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.125.321.638	9.015.408.047
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	168.632.116
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(86.666.438)	(112.868.266)
- Chi phí đi vay	06		8.984.729.314	3.796.646.780
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.235.864.613	41.947.138.569
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(110.639.424.535)	(26.937.181.627)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.185.776.603	(213.457.363.865)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		70.936.050.571	148.593.046.636
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.527.644.727	1.115.720.983
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(8.868.881.823)	(3.771.654.987)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.529.197.283)	(4.382.479.395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.828.000	35.720.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.270.274.501)	(2.618.704.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.587.386.372	(59.475.758.215)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.521.998.628)	(7.149.679.195)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		73.498.900	105.267.929
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.167.538	7.600.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.435.332.190)	(7.036.810.929)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		521.615.203.853	603.320.751.366
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(521.974.792.833)	(540.935.785.330)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(189.518.312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(359.588.980)	62.195.447.724
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.207.534.798)	(4.317.121.420)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.627.881.007	5.877.816.683
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		769.197	180.364
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.421.115.406	1.560.875.627

NGƯỜI LẬP

Đinh Thành Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thảo



Nguyễn Chí Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 01/08/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh và quản lý doanh nghiệp, Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.003 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42,30% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa (Trừ: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê)
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào (Chi tiết: Sơ chế thuốc lá; Chế biến sợi thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quần áo (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: bán buôn phân bón “trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:



- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn;
- Công ty Cổ phần Ngân Sơn – Chi nhánh Thái Nguyên;
- Công ty Cổ phần Ngân Sơn – Chi nhánh Lạng Sơn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được

8. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 238 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Theo thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phân loại được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Nhất quán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đôn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

		Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:		10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:		5 - 15
+ Phương tiện vận tải:		6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:		4 - 6
+ Tài sản khác:		3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
- Thời điểm bắt đầu vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng

đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và tương đương tiền	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	76.166.009	139.322.003
- Tiền gửi ngân hàng:	1.344.949.397	3.488.559.004
Cộng	1.421.115.406	3.627.881.007
- Số dư tiền gửi từng Ngân hàng:		
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Đông Anh	387.810.151	
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải VN – Chi nhánh Sở giao dịch	521.017.083	
+ Ngân hàng khác	512.286.172	

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	0	0	0	0	0	0

3. Phải thu của khách hàng	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	211.071.444.500	0	108.991.302.321	0
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	115.625.000.000	0	73.584.000.000	0
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	491.673.600	0	755.646.300	0
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	6.822.225	0		
+ Công ty TNHH Vinataba Philipmoris	14.000.432.333	0		
+ Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	363.181.444	0		
+ Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	16.484.744.200	0		
+ Công ty TNHH MTV thuốc lá Đà Nẵng	347.230.800	0		
+ Công ty TNHH MTV thuốc lá An Giang	2.100.000.000	0		
+ Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An			8.316.000.000	0
+ Công ty Hanchen Tobacco HongKong Limited			4.862.845.435	0
+ Công ty TNHH Nhật Huy Gia Lai	2.414.390.400	0	1.779.750.000	0
+ Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Đồng Tâm			1.233.750.000	0
+ Công ty cổ phần thương mại Tâm Thành Phát	955.489.986	0	1.017.301.740	0
+ Công ty TNHH thương mại và đầu tư Đại Thành	3.320.653.140	0	70.751.222	0
+ Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Nam Quang	6.783.264	0	530.168.882	0

3. Phải thu của khách hàng	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
+ Công ty Eden International Fze	43.217.049.150	0	14.692.293.000	0
+ Công ty TNHH MTV SX TM và DV Nitoco	2.400.729.820	0		
+ Công ty TNHH đầu tư dịch vụ và thương mại Tú Linh	1.260.074.353	0	12.883.104	0
+ Công ty TNHH SXKD XNK Cường Thịnh	1.157.665.031	0	25.667.972	0
+ Công ty TNHH đầu tư TM và dịch vụ tổng hợp Hưng Thịnh	1.540.176.575	0	19.534.654	0
+ Phải thu các đối tượng khác	5.379.348.179	0	2.081.274.009	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	149.419.084.602	0	82.665.646.300	0
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	115.625.000.000	0	73.584.000.000	0
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	491.673.600	0	755.646.300	0
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	6.822.225	0		
+ Công ty TNHH Vinataba Philipmoris	14.000.432.333	0		
+ Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	363.181.444	0		
+ Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	16.484.744.200	0		
+ Công ty TNHH MTV thuốc lá Đà Nẵng	347.230.800	0		
+ Công ty TNHH MTV thuốc lá An Giang	2.100.000.000	0		
+ Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An			8.316.000.000	0

d) Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
+ Công ty Cổ phần Vật tư nông sản	4.318.342.875	
+ Công ty TNHH phát triển công nghệ Vân phương	932.317.450	
+ Công ty TNHH đầu tư xây lắp IMA		289.445.113
+ Công ty TNHH kiểm toán An Việt	199.000.000	199.000.000
+ Công ty khác	470.883.400	472.624.956
Cộng	5.920.543.725	961.070.069

4. Phải thu khác	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	10.810.792.559	0	2.871.290.152	0
- Tạm ứng;			21.000.000	0
- Ký cược, ký quỹ;	2.800.000.000	0	2.800.000.000	0
- Phải thu khác.	8.010.792.559	0	50.290.152	0

b) Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	10.810.792.559	0	2.871.290.152	0

5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Đối tượng nợ	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Đối tượng nợ
	0	0	0	0	0	0

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	0	0	0	0

7. Hàng tồn kho	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	63.790.994.590	0	22.009.645.556	0
- Công cụ, dụng cụ;	554.862.685	0	844.801.221	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.156.223.375	0	1.596.154.865	0
- Sản phẩm;	157.444.689.104	0	219.742.629.040	0
- Hàng hóa;	0	0	1.035.233.655	0
- Hàng gửi bán;	0	0	0	0
Cộng	224.042.687.734	0	245.228.464.337	0

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.304.620.279	1.683.866.963
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	283.722.694	490.119.579
- Chi phí bảo hiểm	1.680.096.568	906.628.480
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	340.801.017	287.118.904
b) Dài hạn	23.354.515.764	28.502.913.807
- Chi phí trả trước tiền thuê đất KCN	11.926.639.011	12.258.071.421
- CCDC chờ phân bổ	4.277.066.052	5.580.370.792
- Chi phí sửa chữa, chờ phân bổ khác	9.150.810.701	10.664.471.594
Cộng	27.659.136.043	30.186.780.770

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	140.501.303.762	162.031.215.085	14.643.432.041	9.429.728.321	1.264.986.104	327.690.665.313
Tăng trong năm	1.080.800.000	21.094.612.782	1.075.000.000	3.091.891.500		26.342.304.282
- Mua sắm		3.525.925.596		3.091.891.500		6.617.817.096
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.080.800.000	17.568.687.186	1.075.000.000			19.724.487.186
- Tăng khác						
Giảm trong năm	304.704.951					304.704.951
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	304.704.951					304.704.951
Số dư cuối kỳ	141.277.398.811	183.125.827.867	15.538.432.041	12.521.619.821	1.264.986.104	353.728.264.644
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	122.465.021.808	149.972.179.209	11.150.872.780	5.891.699.777	1.264.986.104	290.744.759.678
Tăng trong năm	4.344.857.560	4.566.396.868	828.125.532	935.738.796		10.708.118.756
- Khấu hao trong năm	4.344.857.560	4.566.396.868	828.125.532	935.738.796		10.708.118.756
- Tăng khác						
Giảm trong năm	304.704.951					304.704.951
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	304.704.951					304.704.951
Số dư cuối kỳ	126.538.171.417	154.538.576.077	11.978.998.312	6.827.438.573	1.264.986.104	301.148.173.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	18.036.281.954	12.059.035.876	3.312.559.261	3.538.028.544		36.945.905.635
- Tại ngày cuối kỳ	14.739.224.394	28.587.251.790	3.559.433.729	5.964.181.248		52.580.091.161

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 229.930.175.623 đồng

TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình trở lên	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
- Dây chuyền chế biến 24.000 tấn/năm	13/08/2012	111.219.811.915	111.219.811.915	0
Cộng		111.219.811.915	111.219.811.915	0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	602.950.000	0	0	0	3.221.228.500	0	3.824.178.500
Tăng trong năm							
- Mua trong năm							
- Tăng khác							
Giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	602.950.000	0	0	0	3.221.228.500	0	3.824.178.500
HAO MÓN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	1.237.210.821	0	1.237.210.821
Tăng trong năm					417.202.882		417.202.882
- Khấu hao trong năm					417.202.882		417.202.882
- Tăng khác							
Giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	1.654.413.703	0	1.654.413.703
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
- Tại ngày đầu năm	602.950.000	0	0	0	1.984.017.679	0	2.586.967.679
- Tại ngày cuối kỳ	602.950.000	0	0	0	1.566.814.797	0	2.169.764.797

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 886.228.500 đồng

TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị 10% tổng giá trị TSCĐ vô hình trở lên	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
- Phần mềm hệ thống ứng dụng CNTT trong công tác TCKT	20/01/2022	385.000.000	385.000.000	0
- Phần mềm kế toán quản trị đặc thù Iboss	26/09/2023	335.000.000	231.475.706	103.524.294
- Phần mềm quản lý tài liệu thông minh 2023	31/10/2023	1.750.000.000	365.811.903	1.384.188.097
Cộng		2.470.000.000	982.287.609	1.487.712.391

11. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản dở dang dài hạn	41.111.108	7.062.176.486
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	41.111.108	7.062.176.486
(Cầu thang thoát hiểm tòa nhà văn phòng làm việc Công ty)		

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2026	01/01/2026
Góp vốn vào đơn vị khác	0	0
Cộng	0	0

13. Phải trả người bán	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	67.116.794.412	67.116.794.412	15.388.766.536	15.388.766.536
+ Công ty TNHH Hải Hà Kotobuki			751.321.000	751.321.000
+ Công ty Cổ phần Hòa Việt	17.496.000	17.496.000	19.435.140	19.435.140
+ Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ Vận tải 24 giờ	2.989.261.487	2.989.261.487	198.402.577	198.402.577
+ Công ty TNHH Kim Trường Phúc	1.529.658.000	1.529.658.000	600.210.000	600.210.000
+ Công ty TNHH năng lượng mặt trời Diệu Anh	472.470.112	472.470.112	164.919.240	164.919.240
+ Công ty CP TM Tâm Thành Phát	11.750.400.000	11.750.400.000		
+ Công ty TNHH Nhật Huy Gia Lai	11.465.200.000	11.465.200.000		
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	134.200.000	134.200.000		
+ Công ty CP Hoàng Liên Sơn	12.150.000.000	12.150.000.000		
+ Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	1.622.377.080	1.622.377.080		
+ Công ty TNHH SXKD bao bì gấp thép VinaToyo	1.611.446.400	1.611.446.400		
+ Công ty CP vật tư nông sản			2.423.442.000	2.423.442.000
+ Chi nhánh CTCP ITL Logistic tại Phía Bắc	999.005.776	999.005.776	1.311.153.698	1.311.153.698
+ Công ty Cổ phần Airpower			1.719.854.593	1.719.854.593
+ Các khoản phải trả cho các đối tượng khác	22.375.479.557	22.375.479.557	8.200.028.288	8.200.028.288
b) Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	1.763.142.400	1.763.142.400	770.756.140	770.756.140
+ Công ty Cổ phần Hòa Việt	17.496.000	17.496.000	19.435.140	19.435.140
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	134.200.000	134.200.000		
+ Công ty TNHH SXKD bao bì gấp thép VinaToyo	1.611.446.400	1.611.446.400		
+ Công ty TNHH Hải Hà Kotobuki			751.321.000	751.321.000



14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	30/09/2026	01/01/2026
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	15.140.886.299	578.282.399
Cộng	15.140.886.299	578.282.399

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2026	Số PS phải nộp trong kỳ	Số PS nộp trong kỳ	30/09/2026
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN	277.348.341	6.773.184.122	4.529.197.283	2.521.335.180
- Thuế TNCN	3.054.680.187	(1.278.012.247)	3.816.070.509	(2.039.402.569)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		471.032.732	471.032.732	
- Các loại thuế khác		708.082.885	708.082.885	
Cộng	3.332.028.528	6.674.287.492	9.524.383.409	481.932.611
Trong đó:				
- <i>Số thuế phải nộp Nhà nước:</i>	<i>3.332.028.528</i>			<i>2.521.335.180</i>
- <i>Số thuế phải thu Nhà nước:</i>				<i>2.039.402.569</i>
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>				<i>2.039.402.569</i>

16. Chi phí phải trả	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	4.876.778.086	2.983.496.524
+ <i>Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài</i>	<i>3.108.505.612</i>	<i>1.895.537.136</i>
+ <i>Trích trước tiền lãi vay NH và các Công ty</i>	<i>282.403.025</i>	<i>166.706.349</i>
+ <i>Chi phí trích trước khác(Bảo hiểm, sửa chữa, khác)</i>	<i>1.485.869.449</i>	<i>921.253.039</i>
b) Dài hạn	0	0
Cộng	4.876.778.086	2.983.496.524

17. Phải trả khác	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	605.176.741	648.431.682
- Kinh phí công đoàn;	85.470.628	46.074.315
- Bảo hiểm xã hội;	23.705.500	0
- Bảo hiểm y tế;	2.708.800	0
- Bảo hiểm thất nghiệp;	1.835.731	276.131
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	491.456.082	602.081.236
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0

18. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2026		Trong năm		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	185.333.840.963	185.333.840.963	508.495.637.363	521.974.792.833	198.812.996.433	198.812.996.433
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	111.728.342.568	111.728.342.568	354.141.769.319	403.451.106.319	161.037.679.717	161.037.679.717
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	0	0	10.023.442.000	10.023.442.000	0	0
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	17.000.000.000	17.000.000.000	57.959.062.840	40.959.062.840	0	0
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam CN Sở giao dịch	56.605.498.395	56.605.498.395	85.903.083.639	67.072.901.960	37.775.316.716	37.775.316.716
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	0	0	468.279.714	468.279.714	0	0
b) Vay dài hạn	13.119.566.490	13.119.566.490	13.119.566.490	0	0	0
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	13.119.566.490	13.119.566.490	13.119.566.490	0	0	0
Cộng	198.453.407.453	198.453.407.453	521.615.203.853	521.974.792.833	198.812.996.433	198.812.996.433

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	7	9	10	11
Số dư đầu kỳ trước 01/01/2025	112.020.030.000	16.351.574.000	36.308.657.003	3.961.610.970	19.175.215.114	187.817.087.087
Tăng trong kỳ					25.297.182.156	25.297.182.156
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước					25.297.182.156	25.297.182.156
- Tăng khác (PP lợi nhuận)						
Giảm trong kỳ					19.175.215.114	19.175.215.114
- Giảm vốn trong kỳ trước						
- Lỗ trong kỳ trước						
- Giảm khác (PP lợi nhuận)					19.175.215.114	19.175.215.114
Số dư đầu năm 01/01/2026	112.020.030.000	16.351.574.000	36.308.657.003	3.961.610.970	25.297.182.156	193.939.054.129
Tăng trong kỳ					25.439.295.977	25.439.295.977
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					25.439.295.977	25.439.295.977
- Tăng khác(PP lợi nhuận)						
Giảm trong kỳ					24.323.339.774	24.323.339.774
- Giảm vốn trong kỳ						
-Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác(PP lợi nhuận)					24.323.339.774	24.323.339.774
Số dư cuối kỳ 30/09/2026	112.020.030.000	16.351.574.000	36.308.657.003	3.961.610.970	26.413.138.359	195.055.010.332

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	64.635.890.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	7.226.400.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6.813.460.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	4.364.680.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	259.020.000
- Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5.661.010.000
- Công ty Cổ phần Giải pháp Ulatech	6.009.000.000	
- Cổ đông khác	17.050.570.000	23.059.570.000
Cộng	112.020.030.000	112.020.030.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	112.020.030.000	112.020.030.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	112.020.030.000	112.020.030.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.323.339.774	19.175.215.114
+ Chia trả cổ tức	14.562.603.900	11.762.103.150
+ Phân phối các quỹ	9.760.735.874	7.413.111.964
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>	<i>4.280.798.690</i>	<i>3.504.915.073</i>
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	<i>4.280.798.690</i>	<i>3.504.915.073</i>
<i>Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành</i>	<i>1.199.138.494</i>	<i>403.281.818</i>

d) Cổ phiếu	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá CP đang lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2026	01/01/2026
- Quỹ đầu tư phát triển;	36.308.657.003	36.308.657.003
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	3.961.610.970	3.961.610.970
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	16.202.628.009	11.571.041.895

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/09/2026	01/01/2026
	Cuối kỳ	Đầu năm
-Nguyên liệu thuốc lá(kg)	7.834.308,51	8.676.478,27
Công ty Cổ phần thương mại Tâm Thành Phát		155.804
Công ty TNHH đầu tư TM và DV tổng hợp Hưng Thịnh	2.733	52.130
Công ty TNHH Đoàn Phong	39.341	
Công ty TNHH đầu tư TM và DV Nam Quang	294.016	
Công ty TNHH Agri TMT		10.104
Công ty TNHH HT Logistic	189.596	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.581.400	3.280.400
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Nitoco	2.653	
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Thịnh Tâm Thức	18.444	
Công ty TNHH thương mại và xuất nhập khẩu Việt Trung		360
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	19.400	78.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	28.874	75.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	113.812	
Công ty TNHH Nhật Huy Gia Lai	18.730	
Công ty TNHH Vinataba - Philipmoris	90.000	48.689
Công ty TNHH XNK dịch vụ thương mại Trung Anh	2.794	
Công ty TNHH XNK Thế Hưng	17.610	
Công ty Hanchen Tobacco Limited	4.414.905,51	4.975.191,27
-Thành phẩm thuốc lá (kg)	5.947.740	2.056.841
Công ty Cổ phần Hoàng Liên Sơn	126.351	
Công ty Cổ phần Minh Tâm	324.933	
Công ty Cổ phần thương mại Tâm Thành Phát	54.800	129.040
Công ty Cổ phần thuốc lá Trung Nguyên	5.800	62.800
Công ty TNHH đầu tư dịch vụ và thương mại Tú Linh	463.000	74.000
Công ty TNHH đầu tư TM và DV tổng hợp Hưng Thịnh	287.429	52.783
Công ty TNHH Đoàn Phong	273.600	

Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Nam Quang	28.383	82.214
Công ty TNHH Agri TMT	82.600	83.267
Công ty TNHH HT Logistic	136.016	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	716.798	
Công ty TNHH MTV dịch vụ công nghiệp và thuốc lá Bình Dương	24.043	119.731
Công ty TNHH MTV Nam Bảo Anh	3.856	54.200
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Nitoco	315.100	
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Thịnh Tâm Thức	1.410	
Công ty TNHH thương mại và xuất nhập khẩu Việt Trung	224.420	262.360
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	14.996	11.429
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	388.104	
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	28.075	58.110
Công ty TNHH Nhật Huy Gia Lai	11.600	
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh XNK Cường Thịnh	450.250	
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Trần Minh	567.823	120.200
Công ty TNHH thương mại và đầu tư Đại Thành	443.060	399.224
Công ty TNHH XNK dịch vụ thương mại Trung Anh	190.000	12.000
Công ty TNHH XNK Thế Hưng	253.091	256.699
Công ty Hanchen Tobacco Limited	350.346	278.784
- Vật tư nhận giữ hộ	104.435,50	86.161,3
Công ty Cổ phần Hoàng Liên Sơn	7.581	
Công ty Cổ phần thương mại Tâm Thành Phát	2.065	12.784
Công ty Cổ phần thuốc lá Trung Nguyên	34	
Công ty TNHH đầu tư dịch vụ và thương mại Tú Linh	880	40
Công ty TNHH đầu tư TM và DV tổng hợp Hưng Thịnh	276	
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Nam Quang	111	
Công ty TNHH Agri TMT	1.365	3.316
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Ngân Kiên Phát		968
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Hoàng Linh Long	9	9
Công ty TNHH HT Logistic	3.737	984
Công ty TNHH Lương Thìn		501
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.060,50	17.553
Công ty TNHH MTV Nam Bảo Anh	117	87
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Nitoco	7.660	
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Thịnh Tâm Thức	30	

Công ty TNHH thương mại và xuất nhập khẩu Việt Trung	182	27
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	253	170
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	168	27
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	1.031	475
Công ty TNHH Nhật Huy Gia Lai	1.990	
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh XNK Cường Thịnh	447	296
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Trần Minh	1.080	
Công ty TNHH thương mại và đầu tư Đại Thành	701	6.419
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	339	38
Công ty TNHH Vinataba - Philipmoris		6.314
Công ty TNHH XNK dịch vụ thương mại Trung Anh	9.180	9.742,3
Công ty TNHH XNK Thế Hưng	11.303	
Công ty Hanchen Tobacco Limited	51.828	26.411
+ Ngoại tệ (USD)	6.171,27	824,09

Tài sản cố định nhận giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco HongKong Limied cho Công ty mượn dây chuyền chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HĐHT ngày 27/12/2016. Phân xưởng Sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ T7/2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay 30/09/2026	Năm trước 30/09/2025
a) Doanh thu	771.526.270.286	718.058.943.573
- Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;	625.235.599.390	550.993.390.380
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi NL thuốc lá;	100.525.990.947	132.135.386.456
- Doanh thu bán hàng hóa khác;	14.273.908.521	5.724.892.057
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác;	31.490.771.428	29.205.274.680
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)	472.770.874.949	465.188.996.741
- Công ty TNHH Vinataba Philip moris	15.189.963.910	15.595.971.520
- Công ty TNHH 2 TV Thuốc lá Hải Phòng	36.475.000	46.200.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.175.000.000	
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	10.236.488.750	18.443.374.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	6.600.000.000	

- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	188.625.000.000	83.233.280.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	204.695.621.568	284.527.736.528
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	35.406.316.100	47.966.184.500
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Đồng Tháp		2.800.000.000
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Đà Nẵng	1.821.162.000	2.072.647.000
- Công ty TNHH MTV thuốc lá An Giang	2.100.000.000	
- Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.884.847.621	10.496.163.193
- Công ty TNHH Hải Hà Kotobuki		7.440.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;	529.003.410.842	489.439.164.592
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi nguyên liệu thuốc lá;	57.070.093.258	63.806.096.750
- Giá vốn hàng hóa khác;	13.761.604.561	5.398.189.679
- Giá vốn dịch vụ khác; dịch vụ khác	16.027.702.959	16.278.857.065
Cộng	615.862.811.620	574.822.308.086

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.233.840	62.253.509
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	286.773.100	735.384.465
- Doanh thu khác.	180.012.713	104.980.666
Cộng	523.019.653	902.618.640

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	8.984.729.314	3.796.646.780
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.091.879.605	298.645.683
- Chi phí tài chính khác		978.597.350
Cộng	10.076.608.919	5.073.889.813

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	32.895.992.932	19.654.989.957
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	66.648.271	127.492.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.410.524.261	19.078.562.910
Chi phí bằng tiền khác	418.820.400	448.934.266
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80.438.976.162	90.435.778.506
Chi phí nhân công quản lý	47.945.564.439	64.272.906.540
Chi phí vật liệu, CCDC quản lý	3.053.333.543	2.429.604.604
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.241.589.993	5.473.831.383
Thuế, phí và lệ phí	257.588.792	50.286.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.404.134.431	10.362.700.624
Chi phí bằng tiền khác	12.536.764.964	7.846.449.201
c) Chi phí theo yếu tố	386.928.062.835	379.401.844.637
Chi phí nhân công	71.014.637.547	88.831.232.636
Chi phí nguyên vật liệu	206.129.404.508	196.844.639.625
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.125.321.638	9.015.408.047
Chi phí DV mua ngoài	83.679.045.706	73.564.829.609
Chi phí bằng tiền khác	14.979.653.436	11.145.734.720

7. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	189.079.845	105.267.929
Cộng	189.079.845	105.267.929

8. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế, khác	751.500.052	543.888
Cộng	751.500.052	543.888

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.212.480.099	29.079.319.892
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	1.653.440.510	481.385.360
+ Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	901.940.458	480.750.000
+ Tiền phạt, chậm nộp thuế		543.888
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		91.472
+ Khoản khác	751.500.052	
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	33.865.920.609	29.560.705.252
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN	6.773.184.122	5.912.141.050
-Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.439.295.977	23.167.178.842

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý III năm 2026: Lợi nhuận sau thuế lãi 9.913.010.063 đồng, lãi tăng 1.194.627.046 đồng so với cùng kỳ năm trước(Cùng kỳ năm trước lãi 8.718.383.017 đồng).

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lũy kế 9 tháng đầu năm năm 2026: Lợi nhuận sau thuế 25.439.295.977 đồng, lãi tăng 2.272.117.135 đồng so với cùng kỳ năm trước(Cùng kỳ năm trước lãi 23.167.178.842 đồng).

Nguyên nhân chủ yếu do Quý 3 năm 2026 và lũy kế 9 tháng năm 2026 Công ty Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng, lợi nhuận gộp tăng tạo ra lợi nhuận sau thuế tăng.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh.

Đơn vị tính: VND

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	521.615.203.853	603.320.751.366

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	521.974.792.833	540.935.785.330

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: Không phát sinh.

VIII. Thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 30/09/2026 Công ty có những khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2026)	888.590.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2027 – 2030)	3.998.655.000
Sau năm thứ năm (từ 2031 trở đi)	18.993.611.250
Cộng	23.880.856.250

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuê 5.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09- HĐKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ

công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

- Phụ lục 04 ngày 20/06/2024 của Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008 và Phụ lục 04 ngày 20/06/2024 của Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011 về đơn giá phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng CSHT là 11.430 đồng/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, đơn giá này giữ ổn định trong 2 năm kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2026 và đơn giá phí dịch vụ công nghiệp, bảo dưỡng CSHT những năm tiếp theo sẽ điều chỉnh hàng năm tương ứng với sự thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) do Tổng cục thống kê Việt Nam ban hành hàng năm và mặt bằng giá thị trường cũng như chi phí duy tu sửa chữa khu công nghiệp phục vụ cho hoạt động của bên thuê đất tại thời điểm điều chỉnh.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2025 và Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán An Việt và Kiểm toán nhà nước theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Ngân Sơn.

4. Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố theo Phụ lục báo cáo Kiểm toán nhà nước của Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Ngân Sơn như sau:

Điều chỉnh lại một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán 31/12/2025 như sau:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	31/12/2025	TRÌNH BÀY LẠI	CHênh LỆCH
TÀI SẢN				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	73.880.660.630	75.097.963.607	1.217.302.977
II. Tài sản cố định	220	38.288.801.056	39.532.873.314	1.244.072.258
1. Tài sản cố định hữu hình	221	35.701.833.377	36.945.905.635	1.244.072.258
- Nguyên giá	222	326.130.517.030	327.690.665.313	1.560.148.283
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(290.428.683.653)	(290.744.759.678)	(316.076.025)
VI. Tài sản dài hạn khác	270	28.529.683.088	28.502.913.807	(26.769.281)
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	28.529.683.088	28.502.913.807	(26.769.281)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 + 200)	280	454.729.940.439	455.947.243.416	1.217.302.977
NGUỒN VỐN				-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	261.764.728.692	262.008.189.287	243.460.595
I. Nợ ngắn hạn	310	261.764.728.692	262.008.189.287	243.460.595
3. Thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước	314	3.088.567.933	3.332.028.528	243.460.595
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	192.965.211.747	193.939.054.129	973.842.382



I. Vốn chủ sở hữu	410	192.965.211.747	193.939.054.129	973.842.382
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24.323.339.774	25.297.182.156	973.842.382
LNST chưa phân phối kỳ này	420b	24.323.339.774	25.297.182.156	973.842.382
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440	454.729.940.439	455.947.243.416	1.217.302.977

Điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2025 như sau:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	31/12/2025	TRÌNH BÀY LẠI	CHÊNH LỆCH
8. Chi phí bán hàng	25	28.547.724.279	27.631.919.979	(915.804.300)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	93.825.977.898	93.524.479.221	(301.498.677)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	30.472.387.551	31.689.690.528	1.217.302.977
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30.624.475.237	31.841.778.214	1.217.302.977
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.301.135.463	6.544.596.058	243.460.595
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24.323.339.774	25.297.182.156	973.842.382
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.171	2.171	-

Nguyên nhân chênh lệch: lợi nhuận sau thuế tăng 973.842.382 đồng sau khi kiểm toán, chủ yếu do giảm một số khoản mục chi phí bán hàng và chi phí quản lý.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thành Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thảo

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Thanh